

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định quản lý các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

a) Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công;

b) Các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án, thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

4. Đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi) được lập trong trường hợp dự án thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước.

2. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường là dịch vụ được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua việc xây dựng, phát triển dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu riêng của cơ quan, tổ chức.

3. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được xây dựng, phát triển và cung cấp theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức.

4. Dự án đầu tư, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước là việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ thông tin; thuê dịch vụ công

nghe thông tin nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và chuyển đổi số các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác.

5. Đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là hoạt động tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, xây dựng (xây dựng, phát triển), nâng cấp, mở rộng để thiết lập, hình thành hệ thống nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

6. Giám sát tác giả là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm thương mại hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.

7. Hồ sơ hoàn thành là tập hợp các hồ sơ, tài liệu trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cần được lưu trữ khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

8. Mô hình tổng thể của hệ thống thông tin là mô hình mức cao nhất của một hệ thống thông tin. Mô hình này thể hiện đầy đủ kiến trúc, các lớp/thành phần của một hệ thống thông tin như: người dùng, nghiệp vụ, ứng dụng, dữ liệu, hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm bảo đảm an toàn, an ninh mạng) và mối quan hệ giữa chúng cùng với các hệ thống bên ngoài có tương tác, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống đó.

9. Mô hình lô-gic của hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình tổng thể. Mô hình lô-gic thể hiện quy trình xử lý giữa các thành phần của hệ thống hoặc giữa hệ thống với các hệ thống khác có liên quan để giải quyết các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đó nhằm đưa ra các kết quả mong muốn.

10. Mô hình vật lý của hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình lô-gic. Mô hình này biểu diễn thiết kế của hệ thống thông tin dựa trên mô hình lô-gic và giải pháp thiết kế của hệ thống đã được lựa chọn với các thông tin về giải pháp, thông số kỹ thuật và thiết bị, công cụ sử dụng (nếu có) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

11. Mở rộng phần mềm là việc sửa đổi phần mềm để tăng cường chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

12. Nâng cấp phần mềm là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa các rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

13. Phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó. Việc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ là hoạt động mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin.

14. Phần mềm thương mại là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng.

15. Quản lý chất lượng là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát (nếu có); thiết kế; yêu cầu chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; nghiệm thu, bàn giao nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, hạng mục công việc.

16. Quản lý chi phí là hoạt động quản lý sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; dự toán mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

17. Thiết kế cơ sở là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

18. Thiết kế chi tiết là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật khác cần đáp ứng.

19. Trang thiết bị công nghệ thông tin là các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị số khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

20. Xây dựng, phát triển phần mềm là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Xây dựng, phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển.

21. Xây dựng cơ sở dữ liệu là hoạt động bao gồm một hoặc nhiều công việc sau: xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu.

Điều 4. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu

1. Việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc một trong các Khung kiến trúc số sau: Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp tỉnh; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác (sau đây gọi là Khung kiến trúc của bộ, cơ quan trung ương, địa phương) hiện hành.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật Dữ liệu và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

Điều 5. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Phần mềm phổ biến là phần mềm đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin giống nhau về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản;

b) Được cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm.

2. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia.

3. Việc công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương và Cổng thông tin điện tử do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Việc công bố được thực hiện định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 hoặc đột xuất sau khi có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung danh mục phần mềm phổ biến.

4. Việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công bố phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Điều 6. Thử nghiệm sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường

1. Trường hợp sản phẩm công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, cơ quan, tổ chức xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định thực hiện thử nghiệm, thời gian thử nghiệm, lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm. Các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Kết thúc thời gian thử nghiệm hoặc trong quá trình thử nghiệm khi xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí thì cơ quan, tổ chức được tiến hành các thủ tục đầu tư hoặc mua sắm hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của Nghị định này.

2. Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này là người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc được phân cấp hoặc ủy quyền.

3. Quy trình thử nghiệm bao gồm tối thiểu các bước sau:

a) Xác định sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường; báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này cho phép lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm;

b) Lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm: cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thử nghiệm gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới các tổ chức, cá nhân dự kiến có khả năng thực hiện thử nghiệm hoặc công khai nhu cầu tìm kiếm các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức mình hoặc của cơ quan chủ quản để các tổ chức, cá nhân quan tâm được biết và đề xuất tham gia; trên cơ sở danh sách các tổ chức, cá nhân đề xuất tham gia, cơ quan, tổ chức xem xét, lựa chọn một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm sản phẩm;

c) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất, xây dựng giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ;

d) Thực hiện thử nghiệm sản phẩm;

đ) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thử nghiệm báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thử nghiệm và kết thúc thử nghiệm.

Chương II

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHỈ CHO ĐẦU TƯ CÔNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công bao gồm:

a) Dự án đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống);

b) Dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án mua sắm);

c) Dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Phân loại dự án, chủ đầu tư dự án, các trường hợp điều chỉnh dự án được xác định theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành khác (nếu có).

Dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó.

6. Việc bố trí vốn thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Luật Đầu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 20 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật về đầu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đầu thầu.

7. Việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ thanh toán.

8. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 8. Trình tự đầu tư dự án

1. Trình tự đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư.

2. Các hoạt động trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

- a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

4. Trong giai đoạn thực hiện đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư hệ thống: Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết trong trường hợp thiết kế 02 bước; tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

b) Đối với dự án mua sắm: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai (nếu có); vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng (nếu có); nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

c) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành.

5. Trong giai đoạn kết thúc đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Bảo hành sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm);

b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 9. Thiết kế dự án

1. Thiết kế dự án được áp dụng đối với các dự án đầu tư hệ thống. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước. Thiết kế 01 bước gồm thiết kế chi tiết. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng;

b) Dự án không thuộc điểm a khoản này nếu chủ đầu tư xét thấy có thể thiết kế 01 bước thì báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thực hiện thiết kế 01 bước.

3. Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với các dự án không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thiết kế 02 bước:

a) Thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ hoặc dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ), sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê một nhà thầu tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai.

5. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình triển khai, nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án khi chủ đầu tư yêu cầu.

Mục 2 **CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

Điều 10. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư (gọi chung là sơ bộ tổng mức đầu tư) là ước tính chi phí để đầu tư, mua sắm (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm), chi phí để thuê dịch vụ công nghệ thông tin (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin) của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.

Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt.

Điều 11. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định này:

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 89 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức cá nhân khảo sát (nếu thực hiện khảo sát), lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

5. Các bước thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

6. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

7. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 12. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư hệ thống thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ: Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có);

c) Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

3. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó phải thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

4. Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 13. Thiết kế cơ sở

1. Yêu cầu thiết kế cơ sở

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phần thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

đ) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

e) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

Điều 14. Thiết kế chi tiết

1. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Phân thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; các yêu cầu phi chức năng khác;

đ) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

e) Phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

Điều 15. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ

1. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

2. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an toàn, an ninh mạng;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet;

g) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

h) Các yêu cầu phi chức năng khác.

Điều 16. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn của dự án.

2. Tổng mức đầu tư dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí trang thiết bị:

Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuê và các loại phí liên quan;

Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có).

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng, quyết toán và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

c) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; thẩm tra thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm a khoản này); kiểm thử; vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

3. Tổng mức đầu tư dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ thông tin và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án thuê;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; lập báo cáo đề xuất chủ trương; lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; thẩm định giá; vận hành thử; chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

4. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm a, d khoản 2 và điểm a, d khoản 3 Điều này (trừ chi phí kiểm toán, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư) được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp, nhà sản xuất cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của thiết bị, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự;

c) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp;

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

5. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều này được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về

giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn;

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

6. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm) hoặc điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin). Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 17. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án. Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

2. Tổ chức thẩm định dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối thẩm định dự án) kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ thẩm định. Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc, đầu mối thẩm định dự án phải gửi lấy ý kiến đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo nội dung quy định tại điểm d khoản 4 Điều

này đối với dự án đầu tư hệ thống; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này đối với dự án mua sắm; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) và xây dựng báo cáo thẩm định dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) và các nội dung quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều này (sau đây gọi là thẩm quyền thẩm định thiết kế):

a) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại bộ, cơ quan trung ương: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin của bộ, cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại địa phương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định.

Đối với riêng dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng.

c) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư công;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công và Điều 12 của Nghị định này, không bao gồm các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản này;

d) Đối với dự án đầu tư hệ thống, sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

đ) Đối với dự án mua sắm: Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

e) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

5. Thời gian thẩm định dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

Thời gian thẩm định các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản 4 Điều này của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo thẩm định dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Nội dung, thời gian quyết định đầu tư dự án:

a) Quyết định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

b) Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 03 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

8. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin của dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, quy mô của dự án và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Chủ đầu tư chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt đối với nội dung thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin điều chỉnh, không phải thẩm định, phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi. Chủ đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về yêu cầu của thiết kế khi thực hiện điều chỉnh thiết kế, chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung điều chỉnh và gửi thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin đã điều chỉnh cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư để giám sát.

Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin của dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định tại khoản này. Trình tự, thủ tục điều chỉnh do chủ đầu tư quyết định tổ chức thực hiện.

Mục 3 **THỰC HIỆN ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

Điều 18. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết của dự án đầu tư hệ thống

Đối với dự án thiết kế 02 bước theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

Điều 19. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập hồ sơ thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều này.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

a) Quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ thông tin được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) hoặc kết quả khảo sát bổ sung (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

d) Phải thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Phải bảo đảm xác định được dự toán.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, đ và e khoản 2 Điều 14 của Nghị định này.

5. Dự toán là một nội dung thuộc hồ sơ thiết kế chi tiết, bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

a) Nội dung dự toán gồm các chi phí: Chi phí trang thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng;

b) Dự toán được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại điểm a khoản này tại thời điểm lập dự toán theo các phương pháp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 16 của Nghị định này.

6. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán bao gồm:

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

c) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Sự phù hợp của giải pháp thiết bị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

e) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

h) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

i) Sự phù hợp của việc áp dụng các phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

k) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết và dự toán.

7. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

8. Điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán đã phê duyệt

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án.

b) Dự toán được điều chỉnh trong trường hợp dự án được điều chỉnh theo quy định và thiết kế chi tiết được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt và thuộc trường hợp chủ đầu tư được tự điều chỉnh thiết kế chi tiết thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

c) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại khoản này;

d) Thiết kế chi tiết và dự toán điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt. Trường hợp thiết kế chi tiết và dự toán cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 20. Lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) theo quy định tại Điều này và Điều 22 của Nghị định này. Nhà thầu triển khai được lập thiết kế chi tiết và triển khai đối với toàn bộ hoặc từng hạng mục của dự án trên cơ sở thống nhất với chủ đầu tư.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

- a) Quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;
- b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ thông tin được áp dụng;
- c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;
- d) Kết quả khảo sát (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này.

5. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 6 Điều 19 của Nghị định này và sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

6. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

7. Điều chỉnh thiết kế chi tiết đã phê duyệt

- a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án; hoặc trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh trong quá trình triển khai thì nhà thầu triển khai báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định;

b) Thiết kế chi tiết điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt;

c) Trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 21. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh dự án

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; lập báo cáo kết quả đánh giá dự án;

b) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án;

c) Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Đầu mối thẩm định dự án thực hiện thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều 17 của Nghị định này; lấy ý kiến của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này thẩm định thiết kế điều chỉnh, các nội dung điều chỉnh khác quy định tại điểm d, đ và e khoản 4 Điều 17 của Nghị định này; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Căn cứ ý kiến thẩm định điều chỉnh, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh dự án.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án gồm các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án phải nêu rõ những lý do điều chỉnh, nội dung điều chỉnh (mỗi nội dung cần nêu nội dung điều chỉnh, thay đổi so với nội dung đã được duyệt, lý do thay đổi, điều chỉnh), đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có);

d) Quyết định đầu tư dự án; quyết định đầu tư dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

đ) Các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án: Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh tương ứng với các nội dung thẩm định dự án cho các nội dung đề nghị điều chỉnh.

5. Thời gian thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án:

a) Thời gian thẩm định điều chỉnh dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc;

b) Thời gian quyết định đầu tư điều chỉnh dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

6. Nội dung quyết định đầu tư điều chỉnh dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; các nội dung điều chỉnh; các nội dung không điều chỉnh.

7. Việc thay đổi, điều chỉnh dự án thuộc trường hợp phải điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư dự án thì thực hiện điều chỉnh, dừng chủ trương dự án theo quy định tại Điều 37, khoản 5 Điều 46 của Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 22. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án (đối với dự án thiết kế 01 bước) hoặc sau khi chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 02 bước).

2. Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án.

3. Giám sát công tác triển khai, kiểm thử

a) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai; việc triển khai hạng mục phần mềm nội bộ phải được thực hiện công tác kiểm thử;

b) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai (nếu cần thiết);

c) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai, thực hiện công tác kiểm thử quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Vận hành thử

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu, bàn giao;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Sản phẩm, hạng mục công việc của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Điều 23. Công tác triển khai, vận hành thử và giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Vận hành thử

a) Dịch vụ công nghệ thông tin phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai, cung cấp dịch vụ tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Dịch vụ công nghệ thông tin sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ.

3. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại điểm a khoản này.

Điều 24. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, thông tin, dữ liệu của dự án

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống hoặc dự án mua sắm, sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp trang thiết bị, triển khai và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

a) Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành; tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án;

b) Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu phải bàn giao: Các tài liệu, thiết kế chi tiết của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết; bộ chương trình cài đặt phần mềm (nếu có); mã nguồn của chương trình; các tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình, điều kiện (nếu có), nội dung công việc bảo trì.

2. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, chủ đầu tư nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ khi dịch vụ đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp dịch vụ và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin cho chủ đầu tư.

3. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ có liên quan trong hợp đồng giữa các bên.

Điều 25. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án

1. Hồ sơ hoàn thành dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm, trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Mục 4

KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Điều 26. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, nhóm C.

c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này là nghĩa vụ của nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án và độc lập với thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ thông tin của nhà sản xuất, nhà cung cấp, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ thông tin đó (bảo hành mở rộng, nếu có). Thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ thông tin theo quy định, chính sách của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

- a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;
- b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành

a) Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

Kiểm tra, phát hiện sai hỏng, lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng bình thường để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu;

b) Nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ bảo hành sản phẩm do mình cung cấp theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư; có trách nhiệm tổ chức khắc phục; sửa chữa; sửa lỗi chức năng của phần mềm phát sinh trong quá trình sử dụng mà vẫn đang trong thời gian bảo hành; thay thế sản phẩm trong thời hạn theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; được quyền từ chối bảo hành và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hư hỏng, thiệt hại không phải do lỗi của nhà thầu gây ra hoặc do chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án vi phạm quy định quản lý nhà nước và bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ, dừng, tạm dừng sử dụng sản phẩm của dự án;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án trong thời gian bảo hành và theo thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Điều 27. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

- a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;
- b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.
- d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;
- đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án có hạng mục đầu tư hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là nhiệm vụ đặc thù và được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Mục 5 TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 28. Các hình thức quản lý dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 29. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm) hoặc cho đến khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin) bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; bảo đảm các điều kiện cần thiết để Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ.

Việc giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, tổ chức mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư ủy quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được ủy quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 31. Nội dung công việc quản lý dự án

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.
2. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.
3. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.
5. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm); tổ chức nghiệm thu, đưa dịch vụ công nghệ thông tin vào sử dụng, nghiệm thu, bàn giao sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin); thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.
6. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.
7. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 32. Quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này;

b) Gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng); bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm; quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng; dịch vụ an ninh mạng;

c) Tạo lập cơ sở dữ liệu; số hóa, chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu;

d) Thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này;

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an toàn, an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

e) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

g) Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 33, Điều 34 của Nghị định này thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc áp dụng không phải lập dự án, không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm này. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị sử dụng ngân sách trong việc triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ;

h) Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin khác không thuộc quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này.

2. Đối với các hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều này, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức dự án được quy định tại Điều 33 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước).

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại khoản 2, 3 Điều này

a) Tại bộ, cơ quan trung ương: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có thẩm quyền quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và các kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý; được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định dự án nhóm B, nhóm C và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin cho cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc;

b) Tại địa phương: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác (gọi là Nghị định số 98/2025/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

c) Tại các cơ quan Đảng: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của cơ quan Đảng.

5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu thiết kế và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 20 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

7. Quản lý chất lượng đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại điểm a, e, g khoản 1 Điều này phải được vận hành thử trước khi nghiệm thu, bàn giao;

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

c) Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

Điều 33. Quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân loại dự án xác định theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, trình tự triển khai dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Nghị định này.

a) Đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ đầu tư) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án;

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình thẩm định dự án; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án.

3. Các bước thiết kế dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan;
- c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư. Trong đó phải thuyết minh rõ thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này;
- d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;
- đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;
- e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;
- g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);
- h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện dự án;
- i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn. Tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Nghị định này;
- k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;
- l) Tổ chức quản lý dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;
- m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khả năng thu hồi vốn (nếu có).

5. Trình tự thẩm định, phê duyệt dự án

- a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình tổ chức thẩm định dự án (gọi là đầu mối thẩm định dự án);

b) Đầu mỗi thẩm định dự án tổ chức thẩm định dự án: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc phải gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này; được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ và bao gồm thời gian thẩm định thiết kế, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không quá 20 ngày làm việc;

c) Đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thực hiện thẩm định sự phù hợp của thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này và gửi báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cho đầu mỗi thẩm định dự án. Thời gian thẩm định thiết kế không quá 10 ngày làm việc;

d) Đầu mỗi thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung thẩm định dự án quy định tại điểm a, b, d khoản 7 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế của đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế và xây dựng báo cáo thẩm định dự án;

đ) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt dự án;

e) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án: Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; báo cáo thẩm định dự án; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước):

a) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư thì người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định.

7. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

- a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án;
 - b) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều này, không bao gồm nội dung quy định tại điểm c khoản này;
 - c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;
 - d) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.
8. Thời gian quyết định phê duyệt dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.
9. Quyết định phê duyệt dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.
10. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại khoản 8 Điều 17 của Nghị định này.
11. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Nghị định này.
12. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.
13. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

14. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

15. Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Nghị định này.

16. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 của Nghị định này.

17. Tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Nghị định này.

18. Điều chỉnh dự án

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp: Khi điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án ảnh hưởng trực tiếp tới dự án; do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, vượt chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án; do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác; khi xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện dự án khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đã được phân bổ hoặc vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kéo dài thời gian thực hiện dự án thì phải trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án. Các trường hợp thay đổi khác thì chủ đầu tư được tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án thực hiện như trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định phê duyệt dự án. Chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đối với các nội dung điều chỉnh, không phải thẩm định phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi.

19. Dừng thực hiện dự án

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án;

b) Việc dừng thực hiện dự án được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng dự án đó do sự kiện bất khả kháng; việc dừng dự án theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện dự án thực hiện như sau:

Trường hợp dự án chưa được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đã được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện dự án; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện dự án, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện dự án theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện dự án, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan.

20. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 34. Quản lý thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường

1. Trình tự thực hiện

a) Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình; kế hoạch thuê; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP; báo cáo thẩm tra kế hoạch thuê (nếu có). Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

b) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức chuyên môn thuộc cấp mình thực hiện thẩm định kế hoạch thuê (sau đây gọi là đầu mối thẩm định).

Đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết).

Tổng thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày làm việc (bao gồm thời gian thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này là không quá 10 ngày làm việc và thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan) kể từ ngày đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

c) Thẩm quyền thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này

Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc cấp mình thực hiện thẩm định.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê quyết định việc Hội đồng thẩm định kế hoạch thuê thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này hoặc thành lập Hội đồng thẩm định riêng.

d) Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt kế hoạch thuê.

Hồ sơ do đầu mối thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm: tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê; dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch thuê; kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê; văn bản kết quả thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này; ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan (nếu có); các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.

Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nội dung chính của kế hoạch thuê bao gồm:

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ;

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ;

c) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

d) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

đ) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

e) Thời gian thuê. Chủ trì thuê được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ;

g) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng dịch vụ;

h) Dự toán thuê dịch vụ bao gồm: Chi phí thuê dịch vụ; chi phí quản lý (gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện); chi phí tư vấn (gồm chi phí khảo sát nếu thực hiện khảo sát), lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; thực hiện các công việc tư vấn khác); chi phí khác (gồm chi phí kiểm toán; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử; chi phí đặc thù khác); chi phí dự phòng (gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

3. Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ trì thuê dịch vụ chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

- b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;
- c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn (đối với chi phí quản lý và chi phí tư vấn);
- d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);
- đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

Trường hợp các chi phí trong dự toán thuê dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này do chủ trì thuê dịch vụ tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê

- a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê;
- b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định dự toán thuê dịch vụ; Sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê với các nội dung và yêu cầu của kế hoạch thuê; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện thuê dịch vụ.

5. Triển khai, vận hành thử

- a) Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;
- b) Dịch vụ công nghệ thông tin phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng;
- c) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử.

Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng hoặc để chủ trì thuê yêu cầu nhà thầu tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.

- d) Dịch vụ công nghệ thông tin sau khi được nhà thầu cung cấp dịch vụ bổ sung, hoàn thiện phải được chủ trì thuê tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dịch vụ.

6. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin

- a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại điểm a khoản này.

7. Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin cho chủ trì thuê.

8. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành thuê dịch vụ công nghệ thông tin

a) Hồ sơ hoàn thành nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải được chủ trì thuê lập đầy đủ sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Chủ trì thuê có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ trì thuê quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan;

c) Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Điều chỉnh kế hoạch thuê

a) Kế hoạch thuê đã phê duyệt được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây: Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê; thay đổi thời gian thuê; xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động thuê; xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác có tác động trực tiếp đến hoạt động thuê; khi quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

b) Chủ trì thuê được phép tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh khi điều chỉnh kế hoạch thuê không làm thay đổi mục tiêu, quy mô và không vượt dự toán đã được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thuê làm thay đổi mục tiêu, quy mô hoặc vượt dự toán đã được phê duyệt, chủ trì thuê phải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê điều chỉnh được thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê;

c) Người quyết định điều chỉnh kế hoạch thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

10. Dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thuê đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ do sự kiện bất khả kháng; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện như sau:

Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ thông tin chưa được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ thông tin đã được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV **CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG** **ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Điều 35. Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Cung cấp thông tin hoàn thành dự án

a) Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin hoàn thành dự án do chủ đầu tư cung cấp, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin của từng dự án trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

a) Định kỳ tháng 01 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác kiểm tra;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội do chủ sử dụng cung cấp, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 36. Kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Công tác kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Sở Khoa học và Công nghệ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

6. Nội dung kiểm tra bao gồm một hoặc các hoạt động sau:

a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm lĩnh vực về đấu thầu; lập, thẩm định, phân bổ, bố trí vốn);

b) Hiệu quả đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương V
NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin theo thẩm quyền.

2. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung sau trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án; xác định dự toán thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường; nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì;

b) Công tác khảo sát, công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ hoàn thành;

c) Xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ, giám sát chất lượng dịch vụ, nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

d) Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 38. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý. Các bộ, cơ quan trung ương ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin thuộc ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền.

2. Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả.

3. Bố trí, bảo đảm kinh phí nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này (bao gồm các hoạt động có thời gian thực hiện trên một năm ngân sách).

4. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại bộ, cơ quan trung ương, địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hội đồng thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.
2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).
3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.
4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.
6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 40. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.
2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.
3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày

10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Nghị quyết số 04/2025/NQ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Bãi bỏ Điều 6 của Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt. Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ xem xét, quyết định.

2. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định này.

Trường hợp dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ đã có báo cáo thẩm định và chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ xem xét, quyết định áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP, Nghị quyết số 04/2025/NQ-CP hoặc quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

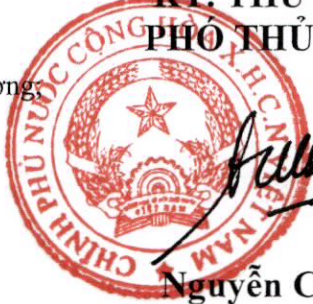
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2). **70**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục
CÁC MẪU BIỂU

*(Kèm theo Nghị định số 45 /2026/NĐ-CP
ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

Số thứ tự	Tên mẫu biểu
Mẫu số 01	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở/ thiết kế chi tiết/ yêu cầu chất lượng dịch vụ/kỹ thuật, thiết bị, phần mềm
Mẫu số 03	Mẫu báo cáo thẩm định dự án
Mẫu số 04	Mẫu quyết định đầu tư dự án
Mẫu số 05	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
Mẫu số 06	Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
Mẫu số 07	Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

Mẫu số 01. Mẫu Tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án**CƠ QUAN TRÌNH**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định/phê duyệt dự án (Tên dự án) ...**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình thẩm định hoặc đầu mối thẩm định trình phê duyệt dự án ... (Tên dự án) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
4. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
5. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
6. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
7. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
8. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó

(Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):

- Chi phí trang thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án:

15. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước), thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (đối với dự án mua sắm), thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v thẩm định ... của dự án ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Đầu mối thẩm định dự án

(Tên cơ quan thẩm định) nhận được văn bản số ... ngày .../.../... của (Đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định ... của dự án ... (Tên dự án).

Ngày .../.../..., (Tên cơ quan thẩm định) đã nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định ... của dự án ... (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định) tiến hành thẩm định ... của dự án từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

BÁO CÁO

Ý kiến thẩm định ... của dự án (Tên dự án)

Kính gửi: <Đầu mối thẩm định dự án>

Thực hiện thẩm định ... của dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:
- Tổng mức đầu tư của dự án:
- Dự án thuộc nhóm:
- Cơ quan chủ quản:
- Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
- Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo kinh tế - kỹ thuật:
- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

- a) Thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết dự án (*áp dụng đối với dự án đầu tư hệ thống*).
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (*áp dụng đối với dự án mua sắm, dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin*).
- c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;
- Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; khung kiến trúc số của Quốc hội; khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; khung kiến trúc số cấp bộ; khung kiến trúc số cấp tỉnh; khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác);
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

...

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định ...

Kết luận: ...

2. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết (*áp dụng với dự án đầu tư hệ thống*)

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: Nội dung chính của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

...

Kết luận: ...

b) Sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

...

Kết luận: ...

d) Sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn

...

Kết luận: ...

đ) Sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

e) Sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật

...

Kết luận: ...

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có) (*nội dung này chỉ đối với thẩm định thiết kế của dự án thiết kế 01 bước, nếu dự án thiết kế 02 bước thì bỏ qua nội dung này*)

h) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết

...

Kết luận: ...

3. Nội dung thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (*áp dụng với dự án mua sắm*)

a) Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

4. Nội dung thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (*áp dụng với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin*)

a) Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

5. Các ý kiến khác (nếu có)

(Trong từng trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị thẩm định có thể bổ sung các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

...

Mẫu số 03. Mẫu Báo cáo thẩm định dự án

HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
Thẩm định dự án
(Tên dự án) ...

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.
2. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công năm
2. Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
3. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
4. Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; khung kiến trúc số của Quốc hội; khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; khung kiến trúc số cấp bộ; khung kiến trúc số cấp tỉnh; khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác hiện hành).
5. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Nêu quá trình tổ chức thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết/thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm/thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia có liên quan, tổ chức hợp thẩm định (nếu có), ...

Phần thứ hai Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
5. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
6. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
7. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
8. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
9. Tổng mức đầu tư của dự án:
10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:
11. Hình thức quản lý dự án:
12. Thời gian thực hiện dự án:
13. Các nội dung khác:

II. Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia phối hợp thẩm định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định dự án.
Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng thẩm định/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản

hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Dự án (tên dự án)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)..., đề nghị (cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định đầu tư dự án (tên dự án)....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04. Mẫu Quyết định đầu tư dự án**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

... , ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Đầu tư dự án (Tên dự án) . . .****TÊN CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ***Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;**Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;**Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;**Xét đề nghị của ... tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số..... ngày.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt đầu tư dự án (Tên dự án). . . với các nội dung chủ yếu sau:

Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):

4. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

5. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

6. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

(Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):

- Chi phí trang thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Các nội dung phân cấp, ủy quyền cho chủ đầu tư (nếu có):

12. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 05. Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày. ... tháng. ... năm.

TỜ TRÌNH

Thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) ...

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên cơ quan, tổ chức) trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin ... (Tên hoạt động thuê) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hoạt động thuê:
 2. Chủ trì thuê:
 3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
 4. Mục tiêu:
 5. Nội dung và quy mô:
 6. Địa điểm:
 7. Dự toán thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
- Tổng cộng:
- Trong đó:
- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 - Chi phí quản lý:
 - Chi phí tư vấn:
 - Chi phí khác:
 - Chi phí dự phòng:
8. Nguồn vốn:
 9. Thời gian thực hiện:
 10. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 06. Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

., ngày. . . tháng. . . năm.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) ...**

TÊN CÁ NHÂN, CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số.....ngày.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin ... (Tên hoạt động thuê). . . với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
 4. Mục tiêu:
 5. Nội dung và quy mô:
 6. Địa điểm:
 7. Dự toán:
- Tổng cộng:
- Trong đó:
- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin :
 - Chi phí quản lý:
 - Chi phí tư vấn:

- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:
- 8. Nguồn vốn:
- 9. Thời gian thực hiện:
- 10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):
- 11. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07. Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) ...**

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) như sau:

Phần thứ nhất**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê.
2. Kế hoạch thuê.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đầu mối thẩm định:
2. Đơn vị thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (*xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này*)
3. Đơn vị phối hợp cho ý kiến:
4. Quá trình tổ chức thẩm định:

Phần thứ hai **Ý KIẾN THẨM ĐỊNH**

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
4. Mục tiêu:
5. Nội dung và quy mô:
6. Địa điểm:
7. Dự toán thuê (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):
8. Nguồn vốn:
9. Thời gian thực hiện:
10. Các nội dung khác:

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức phối hợp cho ý kiến đối với kế hoạch thuê.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin (tên hoạt động thuê)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) ..., đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê) yêu cầu Chủ trì thuê điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)